

Số: 634 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cẩm Thủy.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy tại Tờ trình số 210/TTr-UBND ngày 08/02/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 17/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 36/BC-HĐTĐ ngày 17/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Cẩm Thủy,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cẩm Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		42.449,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.106,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.551,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	791,58

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo),

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	91,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,74

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		50,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,73

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		7,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,61

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

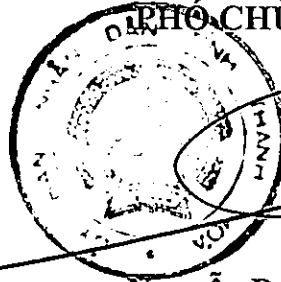
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ38)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN CẨM THỦY
(Kèm theo Quyết định số : 634 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Cẩm Thủy	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
					Xã Phúc Do	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Phong	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Phú	Xã Cẩm Vân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PNN	91,30	6,56	0,55	4,39	1,54	4,11	9,59	0,38	7,51	15,56	8,77	3,61	0,87	2,86	18,91	2,72	0,20	0,49	1,14	1,22	0,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,07	5,67			1,00	1,41	1,76		1,28	8,98	4,20	2,61	0,46	0,12	14,64	2,40	0,17	0,27	1,14	0,68	0,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,53	0,85		1,89	0,50		0,33	0,16	4,93	5,01	4,42		0,41	1,74	2,52	0,10		0,22		0,45	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,85		0,55		0,04	0,10		0,22	0,50	0,50	0,15	1,00		1,00	1,75	0,04					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,00																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	13,40			2,50		2,60	7,50		0,80												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,41	0,04								1,07						0,18	0,03			0,09	
1.8	Đất làm muối	LUM/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,74		0,21	3,63			0,02	0,04	0,10	0,14	5,26				0,34	0,16	9,75	2,00	0,04	0,05	
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,26										3,26										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																					
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																					
2.9	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,30			3,00							2,00						9,30	2,00			
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTN/NKH	2,18		0,21	0,63			0,02	0,04	0,10	0,14					0,34	0,16	0,45		0,04	0,05	

KÊ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017 HUYỆN CẨM THỦY

(Kèm theo Quyết định số : 634 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]